

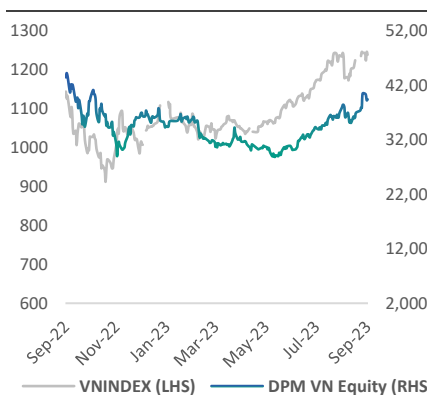
KHUYẾN NGHỊ MUA TCT PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP (HSX: DPM) NHU CẦU TIÊU THỤ VÀ GIÁ PHÂN BÓN PHỤC HỒI

Giá hiện tại:	38,000	Ngày viết báo cáo:	03/10/2023	CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	
Giá mục tiêu trước:		Cổ phiếu lưu hành (Triệu)	391	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	59.6%
Giá mục tiêu mới:	42,000	Vốn hóa (tỷ VND)	14,088	VanEck Vectors ETF Trust	4.51%
Tỷ suất cổ tức	11%	Thanh khoản BQ 30n (Triệu)	3.97	Deutsche Bank AG London	4.47%
Tiềm năng tăng giá	21%	Sở hữu nước ngoài	16.47%	AGRIMEX NGHE AN JSC	4.07%

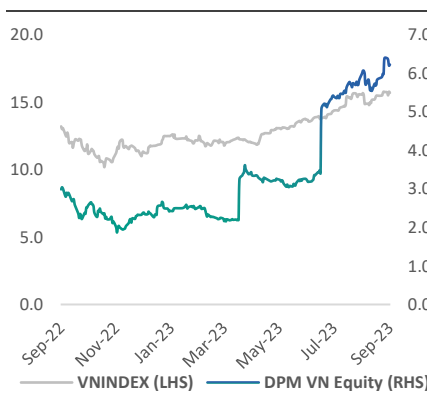
Bộ phận Research:

Lưu Thuý Linh
(Điện, Phân bón – Hoá chất)
linhlt2@bsc.com.vn

Bảng so sánh giá CP và VN- Index



Bảng so sánh P/E và VN index



QUAN ĐIỂM ĐỊNH GIÁ

Chúng tôi duy trì khuyến nghị **MUA** đối với cổ phiếu **DPM** và nâng giá mục tiêu từ 39,000 VND/CP [trong báo cáo trước](#) lên 42,000 VND/CP (upside 21% so với giá đóng cửa ngày 03/10/2023, đã bao gồm 11% tỷ suất cổ tức) do điều chỉnh tăng dự phóng 2023F và 2024F tăng lần lượt +9%/+12% so với dự báo cũ; dựa trên phương pháp định giá P/B với tỷ lệ mục tiêu bằng 1.3x tương đương mức trung vị ngành.

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ *(Tham khảo báo cáo cập nhật gần nhất của BSC)*

- Triển vọng phục hồi rõ ràng hơn trong 2H/2023 nhờ giá bán và sản lượng tiếp tục hồi phục;
- **Tỷ suất cổ tức 10 – 12% là điểm sáng** và được đảm bảo nhờ sở hữu lượng tiền mặt lớn và cơ cấu tài chính lành mạnh.

DỰ BÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chúng tôi **nâng dự báo DTT và LNST năm 2023F và 2024F** của DPM lần lượt **+8%/+9%** và **+11%/+12%** so với dự báo cũ **chủ yếu do giả định giá bán bình quân và sản lượng cao hơn**. Cụ thể:

- **BSC dự phóng 2023F: DTT = 13,635 tỷ VND (-27% YoY) và LNST = 1,197 tỷ VND (-78% YoY)** tương đương EPS fw 2023 = 3,042 VND/CP, P/E fw 2023 = **11.8x** dựa trên các giả định:
 - (1) Sản lượng kinh doanh Ure đạt 855 nghìn tấn (+8% YoY);
 - (2) Giá bán bình quân đạt 9,964 VND/kg (-34% YoY);
 - (3) Giá khí bình quân đạt 9.27 USD/MMBTU (-2% YoY)
- **BSC dự phóng 2024F: DTT = 14,695 tỷ VND (+8% YoY) và LNST = 1,433 tỷ VND (+20% YoY)** tương đương EPS fw 2024 = 3,642 VND/CP, P/E fw 2024 = **9.9x** dựa trên các giả định:
 - (1) Sản lượng kinh doanh Ure đạt 864 nghìn tấn (+1% YoY);
 - (2) Giá bán bình quân đạt 10,462 VND/kg (+5% YoY);
 - (3) Giá khí bình quân đạt 9.62 USD/MMBTU (+4% YoY)

RỦI RO

- Rủi ro giảm giá: sản lượng bán thấp hơn ước tính do nhu cầu phục hồi chậm và giá khí đầu vào tăng;
- Rủi ro tăng giá: giá khí tại EU tăng cao khiến sản lượng ure sản xuất giảm kéo theo giá Ure thế giới tăng.

Chỉ số	2022	2023F	2024F	VNIndex	KQKD	2021	2022	2023F	2024F
PE (x)	3.3	11.8	9.9	14.6	Doanh thu thuần	9,870	15,925	13,635	14,695
PB (x)	1.3	1.1	1.1	1.7	Lợi nhuận gộp	2,781	5,703	2,551	2,778
PS (x)	0.9	1.0	1.0	1.3	NPATMI	1,823	4,316	1,200	1,430
ROE (%)	41%	10%	11%	13%	EPS	3,073	7,701	3,049	3,636
ROA (%)	34%	7%	9%	2%	Tăng trưởng EPS	202%	151%	-78%	19%

CẬP NHẬT DOANH NGHIỆP

Kết quả kinh doanh quý 2/2023 *(tham khảo báo cáo Expressnote tại đây)*

Doanh thu thuần và Lợi nhuận sau thuế Q2/2023 lần lượt đạt: 3,707 tỷ VND (-26% YoY) và 105 tỷ VND (-60% YoY) chủ yếu do giá bán bình quân các sản phẩm thấp hơn ~40% svck. Luỹ kế 6T/2023, doanh thu thuần và lợi nhuận

sau thuế DPM lần lượt đạt: 6,972 tỷ VND và 368 tỷ VND, lần lượt hoàn thành 51%/30% so với dự phóng của chúng tôi cho năm 2023.

Kết quả kinh doanh Q2/2023 kém khả quan do: (1) Giá bán bình quân các sản phẩm thấp hơn 40% svck và **(2)** trong kỳ DPM thực hiện quyết toán chi phí vận chuyển khí khiến giá vốn hàng bán tăng mạnh (+21% QoQ và +8% YoY).

Biên lợi nhuận Q2 giảm -5.5bsp so với Q1, nếu loại trừ chi phí vận chuyển khí, chúng tôi ước tính biên lợi nhuận gộp Q2 tăng +7.65bsp so với Q1.

BSC cho rằng, **KQKD sẽ cải thiện rõ rệt hơn trong 2H/2023** nhờ: **(1)** sản lượng tiếp tục cải thiện so với cùng kỳ và giá bán có tín hiệu tăng từ T6/2023 và **(2)** Chi phí đầu vào kỳ vọng sẽ thấp hơn so với 6 tháng đầu năm nhờ sử dụng nguồn khí giá rẻ từ mỏ Bạch Hổ và Rồng Đồi mồi, qua đó hỗ trợ cải thiện biên lợi nhuận;

Bảng: Cập nhật KQKD DPM 1H/2023

	Q2/22	Q2/23	%YoY	1H/22	1H/23	%YoY	Đánh giá của BSC
Sản lượng tiêu thụ (tấn)							
Ure	204	267	31%	451	480	7%	Sản lượng tiêu thụ Q2 tăng svck và so với Q1 nhờ khả năng chi trả của người dân cải thiện, cụ thể: + Ure tăng +25.3% QoQ và tăng +31% YoY + NPK tăng +200% QoQ và tăng +21% YoY
NPK	45	54	21%	79	72	-9%	Lũy kế 1H/23 sản lượng ure +7% YoY và sản lượng NPK -9%YoY (do Ure có mức giảm giá lớn hơn NPK nên 1 bộ phận chuyển sang tiêu thụ Ure)
Giá bán bình quân (VND/kg)							
Ure	15.40	9.00	-42%	16.30	9.20	-44%	Giá bán giảm theo đà giảm của giá Ure thế giới
NPK	15.60	13.00	-17%	15.00	13.20	-12%	

Nguồn: DPM, BSC Research ước tính

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ *(Tham khảo báo cáo cập nhật gần nhất của BSC)*

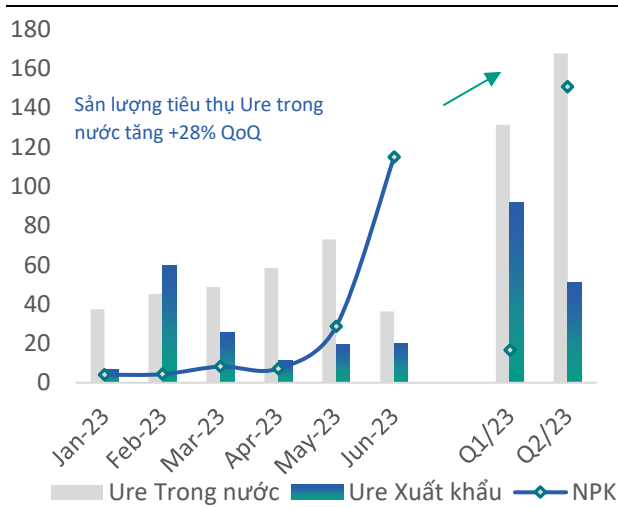
Sản lượng và giá bán phục hồi rõ ràng hơn trong 2H/2023

Sản lượng tiêu thụ Ure trong nước Q2/2023 đạt 168 nghìn tấn, tăng 28% so với quý trước nhờ: **nhu cầu phân bón tại ĐBSCL cải thiện trong quý trong bối cảnh mùa gieo trồng và giá gạo neo ở mức cao kích thích nhu cầu bón phân của nông dân.**

Mặt bằng giá Ure trong nước giảm về mức thấp 9,000 – 9,500 VND/kg (-32% YoY), tuy nhiên đã tăng +15% từ cuối T6/2023 nhờ: **(1) giá phân bón thế giới tăng và (2) nhu cầu tiêu thụ trong nước tăng.**

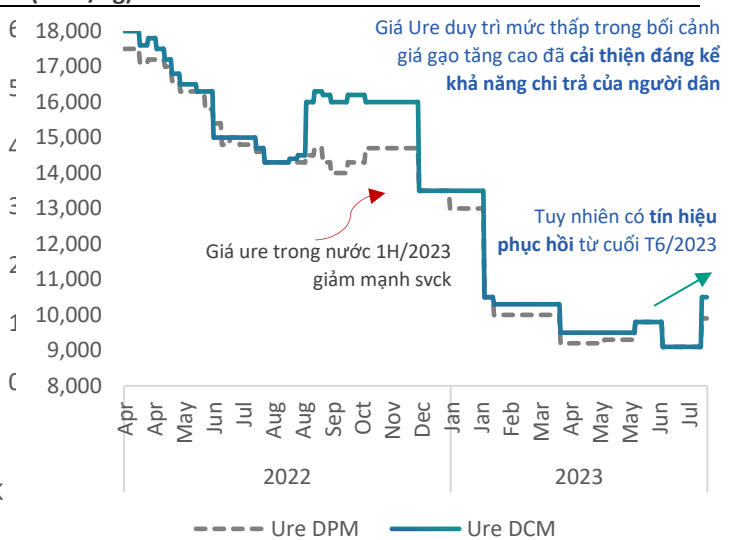
BSC cho rằng giá phân bón trong nước sẽ duy trì xu hướng tăng trong 2H/2023 để bắt kịp đà tăng của giá ure thế giới (đã tăng hơn 30% từ đáy tháng 6) trong khi giá ure trong nước mới chỉ tăng 15% từ cuối T6/2023. BSC ước tính trong 2H/2023 giá ure trong nước có thể tăng lên mức 10,500 – 11,000 VND/kg, tương ứng 25 – 30% so với mức đáy đầu tháng 6.

Hình: Nhu cầu phân bón nội địa phục hồi (tấn)



Nguồn: DPM, BSC Research

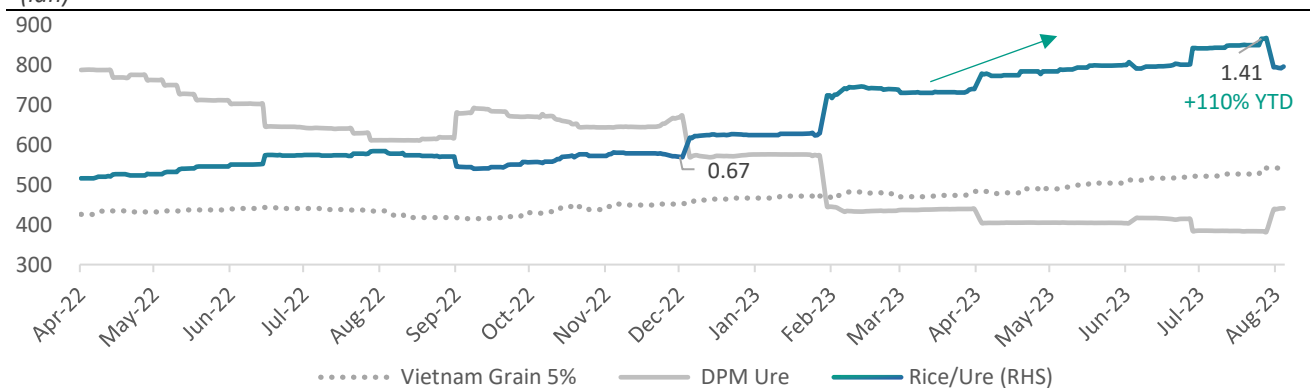
Hình: Giá Ure trong nước tạo đáy và phục hồi từ T6/2023 (VND/kg)



Nguồn: Wichart, BSC Research

BSC dự báo nhu cầu tiêu thụ phân bón trong nước trong 2H/2023 sẽ tiếp tục cải thiện nhờ: **(1)** nhu cầu chăm bón trong mùa vụ Hè Thu tại khu vực miền Trung và Đông Xuân tại khu vực phía Bắc (*mùa vụ chính trong năm*) và **(2)** Giá phân bón đã giảm về mức thấp trong bối cảnh giá gạo neo ở mức cao sẽ kích thích nhu cầu sản xuất của người dân kéo theo nhu cầu phân bón tăng.

Hình: Kỳ vọng nhu cầu Ure cải thiện nhờ khả năng chi trả tăng (USD/tấn) (lần)



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

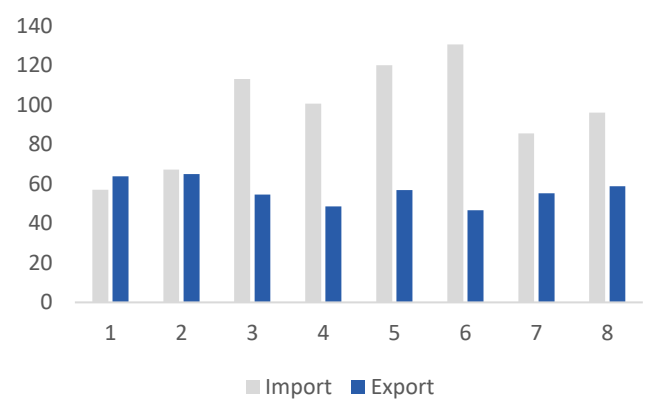
Kỳ vọng phục hồi ở thị trường xuất khẩu

BSC kỳ vọng sản lượng phân bón xuất khẩu sẽ phục hồi trong 2H/2023 so với mức nền thấp trong 1H nhờ: (1) Ai Cập – quốc gia xuất khẩu phân bón lớn đã cắt giảm lượng khí dành cho sản xuất ure và (2) Ấn Độ - thị trường nhập khẩu phân bón lớn trên thế giới có động thái tăng nhập khẩu Ure cho mùa vụ cuối năm.

Hình: Giá trị xuất khẩu phân bón phục hồi từ T6/2023 (triệu USD)



Hình: Tương quan giá trị xuất khẩu và nhập khẩu phân bón trong 8T/2023 (triệu USD)



Nguồn: Customs, BSC Research tổng hợp

Kỳ vọng chi phí đầu vào giảm giúp cải thiện biên lợi nhuận gộp.

BSC kỳ vọng chi phí giá khí 2H/2023 của DPM sẽ cải thiện so với 1H nhờ tăng tỷ trọng sử dụng khí tại nguồn khí giá rẻ từ Bạch Hổ và Rồng Đồi Mồi, qua đó cải thiện biên lợi nhuận.

Trong 1H/2023 DPM chủ yếu chỉ nhận khí từ bể Nam Côn Sơn và Cửu Long khác (có chi phí vận chuyển cao hơn) khiến giá khí bình quân 1H/2023 tăng +8.7% YoY. Chúng tôi cho rằng một phần nguyên nhân là do nhu cầu huy động điện khí tăng cao trong 6 tháng đầu năm khiến khí tự nhiên được ưu tiên phân bổ cho các nhà máy nhiệt điện khí.

Theo hợp đồng, DPM có thể huy động tối đa 30% lượng khí đầu vào từ Bạch Hổ và Rồng Đồi Mồi và DPM gần như không huy động từ 2 nguồn này trong 1H/2023. Vì vậy, BSC kỳ vọng DPM sẽ tăng tỷ trọng huy động lượng khí giá rẻ từ Bạch Hổ và Rồng Đồi Mồi trong 2H/2023 giúp chi phí khí đầu vào ước tính giảm -17% so với 1H/2023 từ đó cải thiện biên lợi nhuận.

DỰ BÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chúng tôi nâng dự báo DTT và LNST năm 2023F và 2024F của DPM lần lượt +8%/+9% và +11%/+12% so với dự báo cũ chủ yếu do giả định giá bán bình quân và sản lượng cao hơn. Cụ thể:

- **BSC dự phóng 2023F: DTT = 13,635 tỷ VND (-27% YoY) và LNST = 1,197 tỷ VND (-78% YoY) tương đương EPS fw 2023 = 3,042 VND/CP, P/E fw 2023 = 11.8x** dựa trên các giả định:
 - (1) Sản lượng kinh doanh Ure đạt 855 nghìn tấn (+8% YoY);
 - (2) Giá bán bình quân đạt 9,964 VND/kg (-34% YoY);
 - (3) Giá khí bình quân đạt 9.27 USD/MMBTU (-2% YoY)
- **BSC dự phóng 2024F: DTT = 14,695 tỷ VND (+8% YoY) và LNST = 1,433 tỷ VND (+20% YoY) tương đương EPS fw 2024 = 3,642 VND/CP, P/E fw 2024 = 9.9x** dựa trên các giả định:
 - (1) Sản lượng kinh doanh Ure đạt 864 nghìn tấn (+1% YoY);
 - (2) Giá bán bình quân đạt 10,462 VND/kg (+5% YoY);
 - (3) Giá khí bình quân đạt 9.62 USD/MMBTU (+4% YoY)

Biên lợi ròng cải thiện từ 8.8% trong năm 2023F lên 9.7% năm 2024F nhờ: (1) sản lượng và giá bán bình quân các sản phẩm chính tăng nhiều hơn so với chi phí đầu vào giúp biên lợi nhuận tăng +0.2bsp; (2) 2024F không phát sinh chi phí vận chuyển khí như năm 2023 và (3) chi phí SG&A giảm -5% YoY.

Bảng: Ước tính kết quả kinh doanh DPM năm 2023 - 2024

	Đơn vị	TH 2022	Ước tính 2023	Ước tính 2023 mới	Ước tính 2024 cũ	Ước tính 2024 mới	%YoY 2023 (mới)	%YoY 2024 (mới)
Sản lượng kinh doanh								
Ure	Nghìn tấn	791	813	855	821	864	3%	1%
NPK	Nghìn tấn	129	137	167	175	175	7%	27%
Giá bán Ure bình quân	VND/kg	15,180	9,360	9,664	9,455	10,462	-36%	8%
Giá khí bình quân	USD/MMBTU	9.47	9.03	9.27	9.01	9.62	-2%	4%
Tài chính								
Tổng doanh thu	Tỷ VND	18,627	12,657	13,635	13,224	14,695	-27%	8%
Lợi nhuận gộp	Tỷ VND	7,838	2,280	2,551	2,451	2,778	-67%	9%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ VND	5,565	1,094	1,197	1,274	1,433	-78%	20%

Nguồn: BSC Research

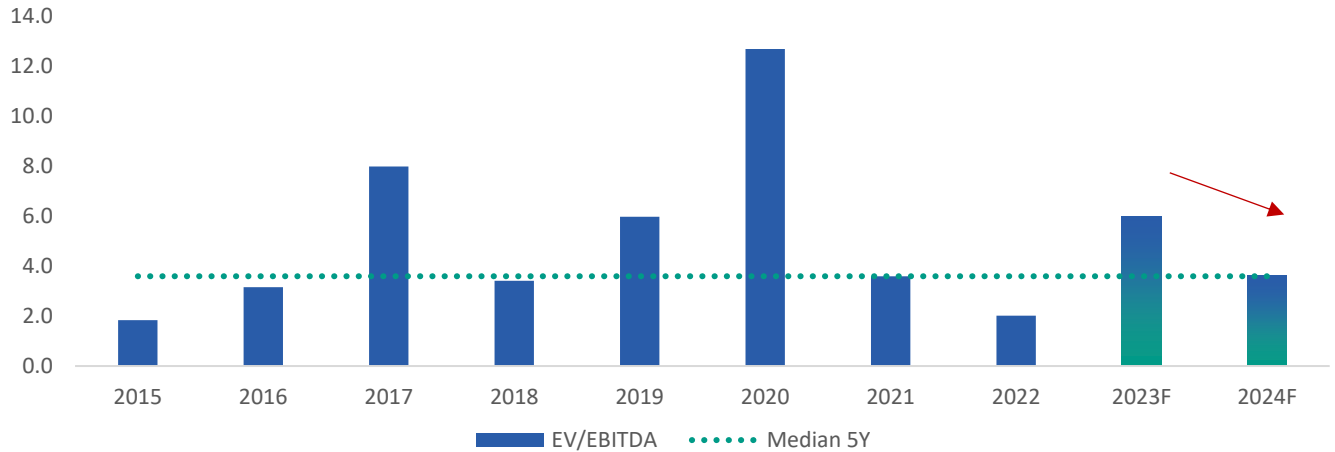
RỦI RO

- Rủi ro giảm giá: sản lượng bán thấp hơn ước tính do nhu cầu trong nước phục hồi chậm và giá khí đầu vào tăng;
- Rủi ro tăng giá: giá khí tại EU tăng cao khiến sản lượng ure sản xuất giảm kéo theo giá Ure thế giới tăng.

ĐỊNH GIÁ VÀ KHUYẾN NGHỊ

Chúng tôi duy trì khuyến nghị **MUA** đối với cổ phiếu **DPM** và nâng giá mục tiêu từ 39,000 VND/CP [trong báo cáo trước](#) lên 42,000 VND/CP (upside 21% so với giá đóng cửa ngày 03/10/2023, đã bao gồm 11% tỷ suất cổ tức) do điều chỉnh tăng dự phóng 2023F và 2024F tăng lần lượt +9%/+12% so với dự báo cũ; dựa trên phương pháp định giá EV/EBITDA với tỷ lệ mục tiêu bằng 3.6x tương đương mức trung vị 5Y giai đoạn 2018 – 2022. Với vị thế đầu ngành phân bón cùng bảng cân đối kế toán lành mạnh và có tỷ suất cổ tức hấp dẫn (10 – 12%) **chúng tôi cho rằng DPM là lựa chọn hấp dẫn**, đặc biệt là trong bối cảnh giá Ure phục hồi như hiện tại.

Hình: EV/EBITDA của DPM giai đoạn

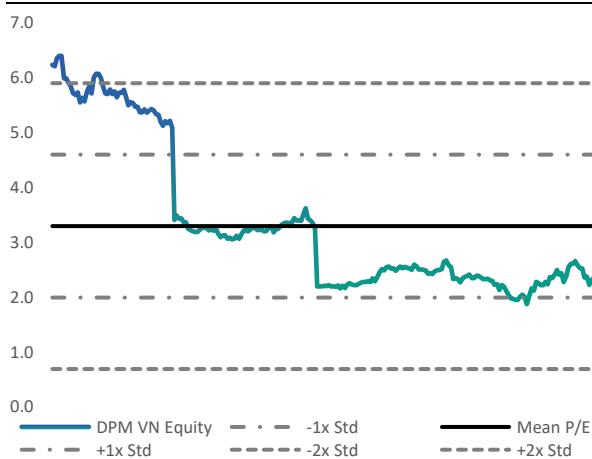


Nguồn: FiinX, BSC Research

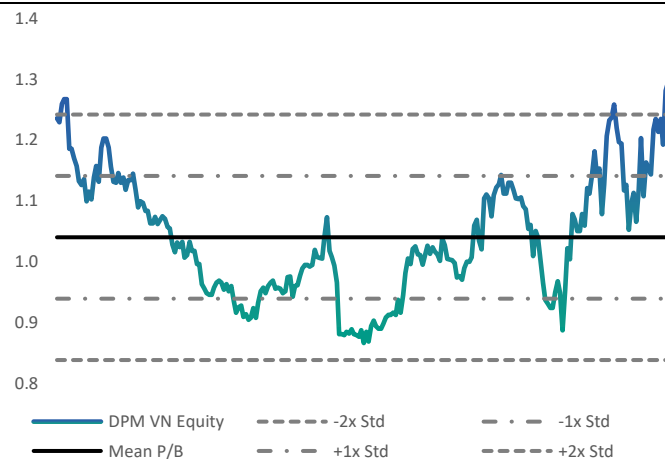
Mã	Tên tổ chức	Vốn hoá (Tỷ VND)	EV (Tỷ VND)	EPS (TTM)	P/E	BVPS	P/B
DPM	Đạm Phú Mỹ	14,088	11,783	9,537	3.4	31,904	1.0
DGC	Hóa chất Đức Giang	34,370	23,820	13,216	4.5	28,268	2.1
DCM	Đạm Cà Mau	16,676	11,092	5,623	4.5	20,364	1.2
PLC	Hóa dầu Petrolimex	2,650	4,598	1,558	24.2	15,615	2.4
PAT	Phốt pho Apatit Việt Nam	2,390	2,112	27,537	2.9	21,284	3.8
DDV	DAP - Vinachem	1,592	1,467	1,510	6.7	11,802	0.9
VFG	Khử trùng Việt Nam	1,485	1,661	5,765	6.2	27,582	1.3
CSV	Hóa chất Cơ bản miền Nam	1,823	1,405	7,273	4.4	31,702	1.0
Trung bình			3,355		4.5		1.3x

Nguồn: FiinPro, BSC Research

Hình: Định giá P/E



Hình: Định giá P/B



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

PHỤ LỤC

KQKD (Tỷ VND)	2021	2022	2023F	2024F
Doanh thu thuần	12,786	18,627	13,635	14,695
Giá vốn hàng bán	(8,001)	(10,789)	(11,084)	(11,917)
Lợi nhuận gộp	4,786	7,838	2,551	2,778
Chi phí bán hàng	(818)	(978)	(831)	(789)
Chi phí QLDN	(425)	(556)	(445)	(423)
Lãi/lỗ HĐKD	3,646	6,587	1,275	1,566
Doanh thu tài chính	176	365	262	248
Chi phí tài chính	(75)	(85)	(66)	(55)
Lợi nhuận từ CTLD/LK	3	3	3	3
Lãi/lỗ khác	153	19	19	19
Lợi nhuận trước thuế	3,799	6,606	1,492	1,780
Thuế thu nhập DN	(628)	(1,021)	(272)	(319)
LNST công ty mẹ	3,117	5,565	1,197	1,433
CĐTS	54	20	23	28
EBITDA	4,080	6,819	1,796	2,087
EPS	7,749	13,897	3,042	3,642

CĐKT (Tỷ VND)	2021	2022	2023F	2024F
Tiền & TĐT	2,524	2,084	1,786	2,025
Đầu tư ngắn hạn	3,455	6,880	4,444	7,165
Phải thu ngắn hạn	489	458	447	425
Tồn kho	2,776	3,871	3,658	3,556
TS ngắn hạn khác	276	285	285	283
TS ngắn hạn	9,520	13,579	10,619	13,453
TS hữu hình	3,717	3,255	2,741	2,226
Khấu hao	537	515	521	521
TS dở dang dài hạn	174	219	182	-
ĐT dài hạn	210	200	190	180
TS dài hạn khác	252	403	303	307
TS dài hạn	4,398	4,120	3,460	2,758
Tổng Tài sản	13,918	17,699	15,524	17,825
Nợ phải trả	771	869	500	2,964
Vay ngắn hạn	200	202	213	230
Nợ ngắn hạn khác	1,180	1,924	1,623	1,352
Tổng Nợ ngắn hạn	2,152	2,996	2,337	4,546
Vay dài hạn	700	505	300	150
Nợ dài hạn khác	353	181	349	349
Tổng Nợ dài hạn	1,053	686	649	500
Tổng Nợ	3,205	3,681	2,986	5,046
Vốn góp	3,935	3,935	3,935	3,935
LN chưa phân phối	3,086	6,401	4,906	5,144
Vốn chủ khác	3,497	3,497	3,497	3,497
Cổ đông thiểu số	198	186	202	205
Tổng Vốn chủ sở hữu	10,713	14,017	12,538	12,778
Tổng nguồn vốn	13,918	17,699	15,524	17,825
SLCP lưu hành (Triệu)	391	391	391	391

LCTT (Tỷ VND)	2021	2022	2023F	2024F
(Lỗ)/LNNTT	3,799	6,606	1,492	1,780
Khấu hao và phân bổ	(479)	(414)	(538)	(538)
Thay đổi vốn lưu động	3,053	3,583	(2,264)	726
Điều chỉnh khác	(34)	(33)	3	(10)
LCTT từ HĐKD	2,516	4,961	1,091	4,471
Tiền chi mua TSCĐ	1	(8)	(3)	-
Đầu tư khác	(15)	(15)	(10)	(13)
LCTT từ HĐ đầu tư	(13)	(23)	(13)	(13)
Tiền chi trả cổ tức	(1,957)	(1,566)	(1,574)	(1,181)
Tiền thu khác	1,255	(611)	198	(3,038)
LCTT từ HĐ Tài chính	(702)	(2,177)	(1,377)	(4,219)
Dòng tiền đầu kỳ	2,029	2,524	2,084	1,786
Dòng tiền cuối kỳ	2,524	2,082	1,786	2,025

Chỉ số	2021	2022	2023F	2024F
Khả năng thanh toán				
Hố TT ngắn hạn	4.6	4.5	3.8	3.8
Hố TT nhanh	3.2	3.4	2.8	2.8
Cơ cấu vốn				
Hệ số Nợ/TTS	23%	31%	19%	28%
Hệ số Nợ/VCSH	30%	46%	24%	39%
Năng lực hoạt động				
Số ngày HTK	96.8	112.4	113.5	110.5
Số ngày phải thu	11.8	11.5	15.2	10.8
Số ngày phải trả	83.2	77.8	112.5	96.8
CCC	25.4	44.0	16.2	24.5
Tỷ suất lợi nhuận				
Lợi nhuận gộp	37%	42%	19%	19%
Lợi nhuận LNST	24%	30%	9%	10%
ROE	29%	43%	10%	11%
ROA	25%	34%	7%	9%
Định Giá				
PE	3.7	17.4	11.8	9.9
PB	1.0	1.6	1.1	1.1
Tăng trưởng				
Tăng trưởng DTT	65%	46%	-27%	8%
Tăng trưởng EBIT	532%	178%	20%	123%
Tăng trưởng LNNTT	348%	74%	-77%	19%
Tăng trưởng EPS	405%	79%	-78%	20%

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về doanh nghiệp. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8&9 Toà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84439352722
Fax: +84422200669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84838218885
Fax: +84838218510

<https://www.bsc.com.vn>

<https://www.facebook.com/BIDVSecurities>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

